

VỀ CHÊNH LỆCH THU NHẬP VÙNG VÀ GIỮA THÀNH THỊ - NÔNG THÔN TRONG KINH TẾ VIỆT NAM

Nguyễn Mạnh Hùng

Mức chênh lệch thu nhập - lợi tức giữa các vùng và giữa thành thị - nông thôn được khảo sát trên cơ sở số liệu xác lập cho năm 1993 và trong giai đoạn 1990-1994. Những chênh lệch này là sự phân hóa giàu - nghèo, hiện có khuynh hướng tăng theo thời gian, và trong tương lai có khả năng vượt mức tương ứng với một xã hội ổn định và đồng thuận trên những giá trị hợp quần về công bằng và hỗ tương. Mặt khác, phát triển và hiện đại hóa nền kinh tế lại là tất yếu và là nhiệm vụ hàng đầu. Bước đầu phải làm là đưa nền kinh tế vào quỹ đạo kinh tế thị trường. Nhưng ở đây, thị trường có, hay không có, cơ chế nào để điều chỉnh sự phân bố thu nhập - lợi tức phù hợp với nhu cầu và giá trị xã hội? Phát triển kinh tế phải chăng cần phân hóa giàu - nghèo như một tiền đề, như một điều kiện cần? Phát triển kinh tế phải chăng sẽ tạo ra mức phân hóa ngày càng tăng? Thuật học Kinh Tế chỉ rõ là hệ thống giá cung - cầu chỉ phản ánh chừng mực nào góc độ hiệu năng chứ không điều chỉnh sự phân bố nói trên. Trong những năm gần đây, một số nghiên cứu nghiêm túc lại khẳng định là mức phân hóa giàu - nghèo có tác động tiêu cực lên vận tốc phát triển, và chính sự phát triển kinh tế sẽ giảm thiểu mức phân hóa này theo thời gian. Như vậy, nền kinh tế thị trường có định hướng xã hội là một chủ trương đúng đắn trên mặt lý thuyết. Chúng ta có quyền mong ước định hướng này thành những chính sách phát triển kinh tế cụ thể hầu trở thành hiện thực trong một quốc gia hiện có mức sống thấp vào hạng nhất trên thế giới.

I MỞ ĐẦU

Từ thập niên vừa qua, kinh tế Việt Nam đã có những thay đổi tích cực nhằm xác lập một nền kinh tế thị trường theo định hướng Xã Hội Chủ Nghĩa. Trong thời kỳ chuyển tiếp này, những thành quả về mặt hữu hiệu hóa nền sản xuất, quản lý, xuất khẩu... phần nào đã chứng tỏ khả năng đáp ứng linh động của mọi thành phần kinh tế và tính thuyết phục của chính sách Đổi Mới. Đó là mặt nổi. Đằng sau mặt nổi ta còn phải quan tâm đến phân bố thu nhập - lợi tức, một trong

hai phạm trù lớn của thuật học Kinh Tế, tồn tại song song với phạm trù phân bố nguồn lực trong sản xuất - tiêu thụ.

Trong bài này, tôi xin đề cập đến vấn đề chênh lệch thu nhập

i) nhìn theo các vùng khác nhau trong nước. và

ii) giữa thành thị và nông thôn trong từng vùng.

Tôi tập trung vào giai đoạn năm 1990-1994, và phân tích kỹ những số liệu năm 1993. Ngoài lý do số liệu thông tin thật khó đầy đủ, thời kỳ chọn lựa nhằm tránh những thay đổi đột biến thường có trong những năm đầu của một chính sách kinh tế mới. Tuy nhiên, xin nói rõ vấn đề chênh lệch thu nhập không phải là hệ quả của chính sách kinh tế Đổi Mới. Thật ra, đó là một vấn đề kế thừa từ quá khứ, là di sản có tính địa dư và tính lịch sử. Nhưng vấn đề này lại đòi hỏi chúng ta phải quan tâm đúng mức để bảo đảm cho một môi trường ổn định và thuận lợi cho công cuộc phát triển kinh tế và xã hội.

Phần II tiếp sau, tôi nêu vấn đề phân bố thu nhập dưới một số khía cạnh vừa lý thuyết vừa thực tế. Phần III đề cập đến sự chênh lệch thu nhập theo vùng dựa trên cơ sở những số liệu sẵn có. Và kế đến là chênh lệch thu nhập dưới khía cạnh phân bố dân số và lao động giữa thành thị và nông thôn. Tiếp theo, trong phần IV, tôi xin xét trên mặt định tính một số dự phóng về mức chênh lệch đã nói trên, phân tích xem chúng thay đổi theo thời gian như thế nào trong bối cảnh tương lai một nền kinh tế toàn cầu đang thành hình và phát triển. Phần V, phần kết luận, tôi xin tóm tắt những điểm chính của bài này, và nhấn mạnh rằng một chính sách thúc đẩy phát triển kinh tế phải là một chính sách đồng thời giảm được sự phân hóa giàu-nghèo trong xã hội.

II VẤN ĐỀ CHÊNH LỆCH THU NHẬP

Kinh tế học trong ba thập niên vừa qua đã hình thành rất nhiều mô hình trong phạm trù phân bố nguồn lực trong sản xuất và tiêu thụ nhưng lại không quan tâm đầy đủ đến vấn đề phân bố thu nhập -lợi tức. Dưới ảnh hưởng của trường phái Tân Cổ Điển, phân bố bị đơn giản hóa qua câu hỏi về định giá cho những tư liệu sản xuất; cụ thể là giá lao động và giá tư liệu dùng trong sản xuất. Mức thu nhập thay đổi theo những giá này, và vấn đề phân bố thu nhập tóm gọn thành hệ quả rút ra từ định giá của các tư liệu sản xuất: giá đó là hiệu suất biên của lao động, vật tư, tích sản... trong một hệ thống sản xuất hữu hiệu. Giá đó được hình thành thông qua cơ chế cung cầu của thị trường.

Hệ thống giá này có tạo ra những mức chênh lệch thu nhập không thỏa đáng trên bình diện xã hội hay không? Ngay trong một nền kinh tế có cạnh tranh hoàn hảo với mọi hàng hóa và tư liệu sản xuất tự do lưu thông, giá thị trường chỉ phản ánh tính có hiệu năng. Hệ thống giá này không thể hiện và đảm bảo tính xã hội, chẳng hạn như ước lệ về sự công bằng, về sự tương hỗ giữa những thành viên của tập thể, về an ninh quốc gia, vv ... Chính vì thế mà chúng ta thấy trong mọi nền kinh tế, ở những mức độ khác nhau, có những chính sách Nhà Nước nhằm điều chỉnh sự phân bố thu nhập - lợi tức.

Từ điểm chính vừa nêu trên, ta thấy phân bố và sự chênh lệch thu nhập là một vấn đề không thể dùng cơ chế thị trường mà giải quyết được. Chúng ta có thể củng cố nhận định cơ bản này bằng hai yếu tố khác. Yếu tố thứ nhất là cách xem xét vấn đề của luận chứng Tân Cổ Điển dựa trên giả thiết cơ chế cạnh tranh toàn hảo. Theo đó, luận chứng này không thể đứng vững khi trên thực tế, cơ chế thị trường thực ra là cạnh tranh không hoàn hảo (imperfect competition), một sự kiện khó chối bỏ được. Thứ đến, làm thế nào để bảo đảm tính lưu động nhằm tạo tiền đề thuận lợi cho cơ chế thị trường không phải là "giải quyết" vấn đề. Ở đây, xin lưu ý là có những yếu tố sản xuất cố định và những điều kiện sản xuất bất biến như đất đai, khí hậu... Mặt khác, lưu động của tư liệu sản xuất và lao động tạo ra những chi phí giao dịch (transaction cost). Những chi phí này có thể rất đáng kể đối với cá nhân lẫn xã hội. Cuối cùng, di chuyển lao động từ vùng này qua vùng kia tùy thuộc vào nhiều yếu tố, không chỉ đơn thuần là đi tìm công ăn việc làm với mức thu nhập cao. Nhà trường, nhà thương... là những thành phẩm xã hội công cộng (public good) có tác động lên những quyết định này.

Rất khó định nghĩa đầy đủ được một phân bố thu nhập tối ưu. Ở đây, tối ưu không còn chỉ là một hệ phân bố phù hợp với, hoặc tạo ra, hay hình thành từ một hệ sản xuất hữu hiệu. Khái niệm tối ưu trên bình diện xã hội đòi hỏi một sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa tính hữu hiệu kinh tế với những giá trị xã hội khác như công bằng, bác ái... Trên vấn đề này, thuật học Kinh Tế chưa cho phép chúng ta có thể xác quyết gì được. Vì lẽ đó, tôi thiết nghĩ, chúng ta nên quay lại với những sự kiện. Trên cơ sở những số liệu thu thập được, tôi đặc biệt đặt trọng tâm trên hệ phân bố thu nhập theo vùng và, trong một quốc gia nông nghiệp như nước ta, trên mức chênh lệch thu nhập giữa thành thị và nông thôn. Tôi xin nhấn mạnh vấn đề trên bình diện ổn định và an ninh quốc gia. Lẽ dĩ nhiên là nếu không có một mức ổn định và an ninh tối thiểu, viễn ảnh một nền kinh tế có phát triển để từng bước hiện đại hóa hay không sẽ lại bị đẩy lùi.

Trong mọi tập hợp các quốc gia, mức chênh lệch thu nhập theo vùng thường một mặt phản ánh điều kiện địa dư của phân bố tài nguyên, mặt khác phản ánh mức độ phát triển của từng vùng và sự hòa nhập kinh tế của các vùng với nhau. Nếu chênh lệch ở mức không đáng kể, sự ổn định có thể coi như là có. Nhưng một khi chênh lệch đạt đến một mức "nào đó", mâu thuẫn quyền lợi kinh tế địa phương là điều không tránh được. Những mâu thuẫn này có thể dẫn đến những xung đột mà mức gay gắt nhất là ly khai. Lịch sử nhân loại đầy những thí dụ này, và nhất là ở Châu

Phi trong hai mươi năm trở lại đây. Cách giải thích thường ghép thêm sắc tộc vào những vùng xảy ra ly khai, và đem những lý lẽ như văn hóa, quyền tự trị... ra làm nguyên do cho những xung đột không thể hòa giải được này. Thực ra, chính mức chênh lệch thu nhập mới là động cơ, và nếu thêm tác động từ bên ngoài, thường là từ một cường quốc có quyền lợi kinh tế trong vùng, thì khả năng đẩy mức độ xung đột đến bạo loạn ly khai mới có thể có được.

Sự chênh lệch thu nhập thành thị và nông thôn cũng là một sự kiện thường thấy ở những nước nông nghiệp. Từ những thập niên vừa qua, giá quốc tế những mặt hàng nhóm một (nông, lâm sản, nguyên liệu thô, sơ chế) giảm đi so với giá những mặt hàng công nghiệp. Vì công nghiệp thường có địa bàn hoạt động trong thành thị và vùng lân cận, mức thu nhập của dân thành thị tăng lên so với dân ở nông thôn. Ngoài ra, những tiến bộ kỹ thuật trong nông nghiệp và công nghiệp chế biến khiến mức cầu lao động nông nghiệp giảm, lượng cung lao động vượt cầu, gây thêm tác động tiêu cực trên mức thu nhập của người dân ở nông thôn. Ngày nay, với sự phát triển của khâu dịch vụ cũng chủ yếu là ở thành thị, sự chênh lệch thu nhập này lại càng tăng thêm.

Ngay tại các nước tiên tiến, hiện tượng này cũng xảy ra, và sản xuất nông nghiệp thường được hưởng những hỗ trợ, bù lỗ của Nhà Nước để có thể tồn tại (xem Vũ Quang Việt, 1996, 77-127). Phần nông nghiệp trong thu nhập quốc dân ở những nước tiên tiến chiếm khoảng 10 -15%, với 8-10% lực lượng lao động. Ở ta, 80% dân số cả nước hoạt động trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp. Phần đóng góp vào thu nhập quốc dân của nông nghiệp lại là 38.6 % năm 1990 và 29.4 % năm 1995. Vậy lấy gì để hỗ trợ? Và hỗ trợ tác động thế nào lên mức chênh lệch thu nhập? Cũng như mức chênh lệch vùng có thể dẫn đến những sự kiện bất ổn giữa các địa phương, sự xuống cấp của mức sống nông thôn luôn luôn gây ra vấn đề tranh chấp ruộng đất. Kolko (1997) phân tích dựa trên thông tin thống kê của Ngân Hàng Thế Giới đã cho biết từ năm 88 đến năm 90, có khoảng 200 000 đơn khiếu nại. Từ năm 88 đến năm 92, có 2600 vụ tranh đoạt ruộng đất. Trong những vụ này, 11% là rất căng, 49% được coi là căng và chỉ có 40% được đánh giá là ôn hòa. Tóm lại, nói chung là độ ổn định một tập hợp quốc gia chỉ có thể tăng lên một khi mức chênh lệch thu nhập của những thành viên cấu thành nó giảm đi. Và ngược lại. Vì thế, trên con đường tìm hướng ổn định, tôi nghĩ, ta không thể nào không rà soát những mức chênh lệch thu nhập và có biện pháp đối phó thích ứng.

III CHÊNH LỆCH MỨC THU NHẬP

A - GIỮA CÁC VÙNG

Trên cơ sở thu nhập bình quân đầu người trong nghiên cứu của Vũ Quang Việt (1996, bảng 3, trang 50 và bảng 1, trang 178) kết hợp với số liệu theo Niên giám Thống Kê 1994, chúng ta có thể tính được thu nhập (GDP) trên đầu người cho từng vùng vào năm 93, gồm 7 vùng:

Vùng 1 : Trung du Bắc bộ

Vùng 2 : Đồng bằng sông Hồng (gồm những thành phố Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định...)

Vùng 3 : Khu bốn cũ

Vùng 4 : Duyên hải miền Trung

Vùng 5 : Tây Nguyên

Vùng 6 : Đông Nam bộ (gồm TP Hồ chí Minh, Gia Định, Biên Hòa, Vũng Tàu...)

Vùng 7 : Đồng bằng sông Cửu Long

Tính toán nói trên được tóm tắt trong những bảng sau đây:

Bảng 3.1a : Phân bố thu nhập đầu người theo vùng - 1993

Vùng	Thu nhập đầu người (1000 đồng)	Số dân thành thị (100 000 người)	Số dân nông thôn (100 000 người)	Tỉ số thu nhập đầu người nông thôn so với thành thị
1	1258	1576,5	10532,8	0,16
2	1811	2385,6	11429,2	0,15
3	1215	936,2	8580,7	0,17
4	1444	1704,9	5669,8	0,32
5	1364	671,5	2232,0	0,43
6	4524	4008,1	4684,8	0,18
7	1818	2364,5	13167,1	0,36
<i>Cả nước</i>	<i>1949</i>	<i>13647,3</i>	<i>56296,4</i>	<i>0,20</i>

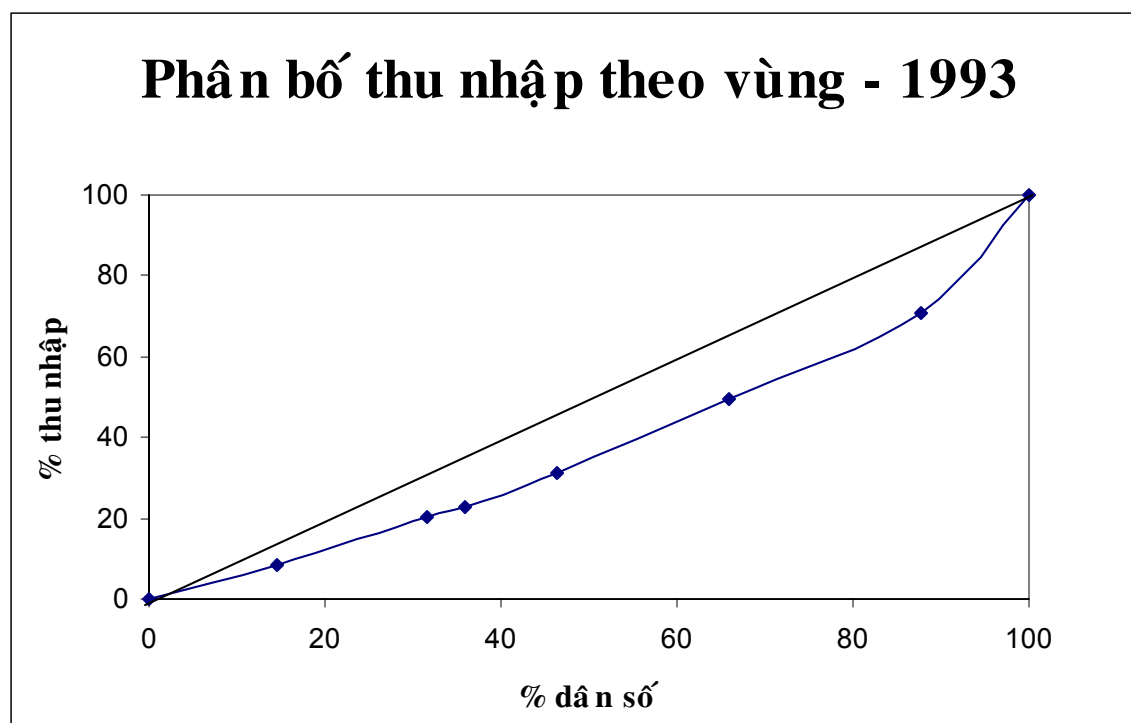
Từ bảng trên, chúng ta dễ dàng thiết lập:

Bảng 3.1b : Phân bố thu nhập theo vùng -1993

Vùng	Thu nhập (%)	Thu nhập tích tụ (%)	Dân số (%)	Dân số tích tụ (%)
3	8,62	8,62	14,5	14,5
1	11,43	20,06	17,2	31,7
5	2,95	23,01	4,3	36

4	7,94	30,95	10,4	46,4
2	18,64	49,59	19,5	65,9
7	21,04	70,63	21,9	87,8
6	29,31	100	12,3	100

Từ bảng 3.1b trên, biểu đồ Lorenz cho thấy một điểm nổi bật là vai trò đặc thù của vùng 6 trong sự cấu thành mức chênh lệch thu nhập của mọi vùng trên cả nước.



Chúng ta thấy rõ :

1. Vùng 6, gồm các tỉnh đông Nam bộ và đặc biệt là thành phố Hồ Chí Minh: với 12.5% dân số cả nước năm 93, vùng 6 tương ứng với gần 30% số tổng thu nhập; và nâng số thu nhập bình quân đầu người của cả nước lên mức 1949 nghìn đồng. Vùng này có mức thu nhập đầu người cao hơn cả, kể là vùng 7 có tỉ lệ xấp xỉ bằng mức thu nhập đầu người trung bình cả nước.

2. Tỉ lệ này giảm dần trong thời gian với vùng 1, 3, 4, và 5. Một cách tương đối, những vùng này nghèo nếu so sánh với những vùng khác từ năm 90 đến năm 94. Riêng vùng 2, thu nhập tăng lên đôi chút so với mức trung bình cả nước, nhưng chỉ xấp xỉ bằng vùng 7. Vùng 2 và vùng 7 gần bằng nhau về mức thu nhập bình quân đầu người, đóng góp gần như không đáng kể vào cấu trúc chênh lệch thu nhập của cả nước.

3. Vùng 4 và 5, gồm 14.4% dân số cả nước, có thu nhập với tỉ lệ gần 11% thu nhập cả nước. Hai vùng 3 và 4, là hai vùng nghèo nhất, với thu nhập đầu người thấp nhất nước. Tuy chiếm 30.47% dân số nhưng mức thu nhập cả hai vùng chỉ tương ứng với xấp xỉ 20% tổng số thu nhập cả nước, thấp hơn cả vùng đồng bằng sông Cửu Long với chưa đến 22% dân số.

Số liệu về mức chênh lệch năm 93 phản ánh phân bố thu nhập theo vùng là di sản từ nhiều năm nay. Tính lịch sử này có lẽ do phân bố tài nguyên thiên nhiên phục vụ nông nghiệp không đồng đều, và do nông nghiệp vẫn là nguồn thu nhập chính của các vùng cho đến nay. Đồng bằng sông Cửu Long (vùng 7) xưa nay vẫn là miền có đất đai tương đối trù phú. Miền núi và Trung Du Bắc bộ (vùng 1) cũng như khu bốn cũ (vùng 3), ngược lại, đất đai khan hiếm và không hội đủ điều kiện thuận lợi cho canh tác nông nghiệp với phương pháp kỹ thuật hiện hành. Hiện tượng đô thị hóa gia tăng, đặc biệt với thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội, Hải Phòng và Đà Nẵng cũng rất đáng lưu tâm. Điểm này sẽ đề cập ở phần sau về mức phân hóa giữa thành thị và nông thôn.

Mức chênh lệch thu nhập chỉ phản ánh sức mua chứ chưa phản ánh mức tiêu dùng, nói rộng nghĩa là *mức sống*. Ở những vùng chủ yếu là kinh tế nông thôn, hiện tượng tự cung tự cấp khá phổ biến và có tác động nâng mức tiêu dùng cao lên phần nào so với mức thu nhập. Ngoài ra, mức tiêu dùng cũng không phản ánh đầy đủ mức sống, bao gồm cả tiêu dùng những sản phẩm công cộng như y tế, giáo dục mà người dân trước đây được hưởng miễn phí. Dưới góc độ này, chúng ta cùng xem xét mức chênh lệch về chăm sóc y tế và giáo dục giữa các vùng năm 1993 với những bảng 3.2 và 3.3 sau đây xác lập từ Niên Giám Thống Kê 1994. Trước tiên, về y tế :

Bảng 3.2: Dịch vụ y tế - 1993

Vùng	Số lượng					
	Bác sĩ (/ 100000 người)	Y sĩ (/ 100000 người ở nông thôn)	Y tá (/ 100000 người)	Nữ hộ sinh (/ 100000 người)	Bệnh viện (/ 100000 người)	Trạm y tế (/ 1000000 người ở nông thôn)
1	0,33	0,76	0,58	0,13	1,26	1,23
2	0,38	0,60	0,61	0,18	1,33	1,08
3	0,26	0,70	0,51	0,19	1,28	1,65
4	0,29	0,75	0,54	0,16	1,60	0,79
5	0,29	0,70	0,47	0,13	2,10	1,12
6	0,43	0,84	0,75	0,23	1,79	0,35
7	0,23	0,71	0,42	0,17	0,96	0,5
<i>cả nước</i>	<i>0,31</i>	<i>0,8</i>	<i>0,55</i>	<i>0,16</i>	<i>1,63</i>	<i>1,2</i>

Theo bảng 3.2, số bác sĩ, y tá và nữ hộ sinh trên đầu người cho vùng 2 và 6 mức độ đô thị hóa tương đối cao) lớn hơn mức trung bình cả nước. Số bệnh viện trên đầu người cao nhất là vùng 5, sau đó là vùng 6. Về phần nông thôn, số trạm y tế và số y sĩ trên đầu người cho thấy mặt cung dịch vụ y tế ở vùng 4 và 7 là thấp nhất. Trừ những lưu ý trên, dịch vụ y tế trải ra khá đều, và cuối cùng, vùng 2 và vùng 6 cũng lại có mức cung y tế cao. Như vậy, dịch vụ y tế làm sự chênh lệch mức sống thêm trầm trọng.

Về giáo dục, chúng ta có :

Bảng 3.3 : Dịch vụ giáo dục - 1993

Vùng	Bậc phổ thông			Số học sinh cao đẳng và đại học (/ 100000 người)
	Số lớp học (/ 100000 người)	Số giáo viên (/ 100000 người)	Số học sinh (/ 100000 người)	
1	6,31	7,41	0,193	9,72

2	5,40	6,86	0,209	34,1
3	5,96	6,95	0,206	11
4	5,45	6,27	0,194	12
5	6,55	6,49	0,202	12,14
6	4,58	8,35	0,175	39,40
7	5,24	5,44	0,184	4,48
<i>cả nước</i>	5,55	6,38	0,194	17,57

Theo bảng này, trừ số học sinh cao đẳng và đại học tập trung chính yếu tại hai vùng 6 và 7 (nghĩa là Hà Nội và TP Hồ chí Minh), số học sinh phổ thông trên đầu người trái khá đều trên mọi vùng. Đặc biệt ở vùng 1 và 5, số lớp học phổ thông và số giáo viên trên đầu người cao nhất, có lẽ là do tính cách địa lý núi non của vùng này khiến cư dân rải rác. Dịch vụ giáo dục tuy không làm giảm mức chênh lệch nhưng chắc chắn không có tác động tiêu cực đáng kể.

B- CHÊNH LỆCH THU NHẬP GIỮA THÀNH THỊ - NÔNG THÔN

Như đã đề cập trên đây, hiện tượng đô thị hóa hai thập niên vừa qua cộng thêm vào mức chênh lệch thu nhập theo vùng tạo ra một vấn đề trầm trọng. Đó là mức chênh lệch thu nhập của người sống ở thành thị và người sống ở nông thôn, gọi gọn lại là chênh lệch thu nhập thành thị - nông thôn. Trên cơ sở số liệu của bảng 3.1, chúng ta có thể tính mức thu nhập bình quân đầu người từng vùng, cho dân thành thị và dân nông thôn, và trình bày trong bảng 3.4 và 3.5. Ở đây, sự phân hóa giàu nghèo giữa thành thị và nông thôn rất rõ ràng.

Bảng 3.4 - Thu nhập ở thành thị và nông thôn của các vùng - 1993

Vùng	Tổng thu nhập (tỉ đồng)	Thu nhập đầu người nông thôn (nghìn đồng)	Tổng thu nhập nông thôn (tỉ đồng)	Thu nhập đầu người thành thị (nghìn đồng)	Tổng thu nhập thành thị (tỉ đồng)
1	15233533	747,25	7870700	4670,35	7363807

2	25008100	915,0	10452777	6100,00	14552160
3	11563155	820,8	7043039	4828,04	4519973
4	10649066	968,3	5490261	3025,8	5158989
5	3960374	1044,0	2330208	2427,8	1630268
6	39327132	1459,2	6836060	8106,4	32491261
7	28236450	1430,1	18830126	3972,5	9392976

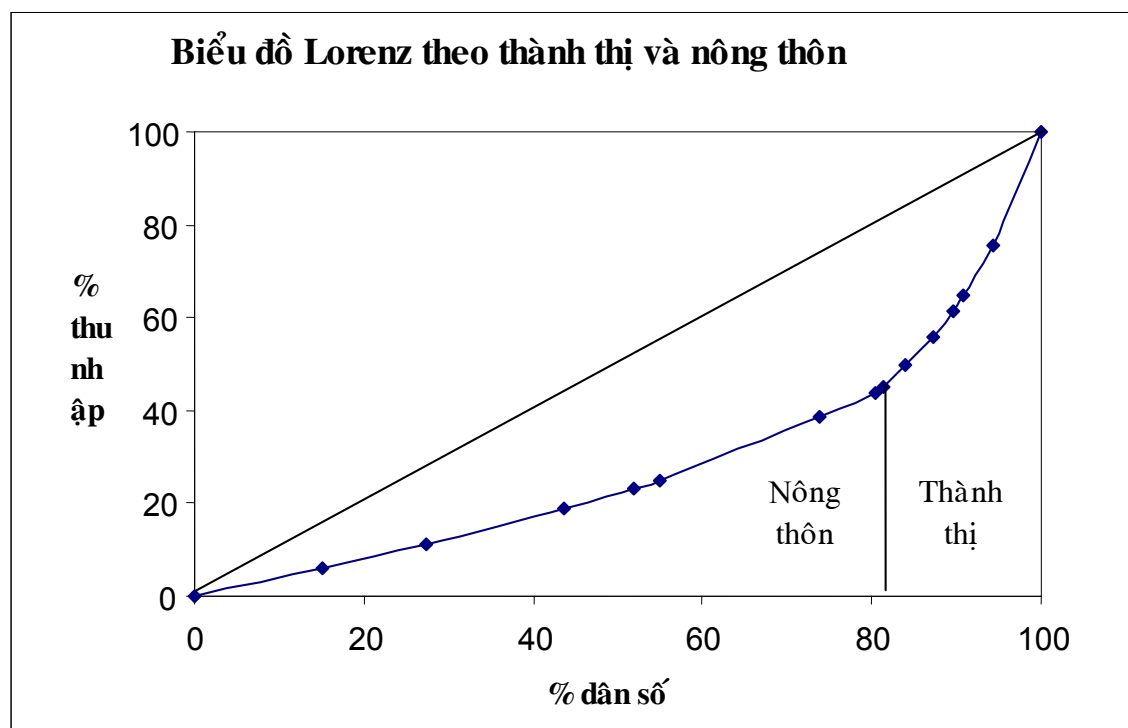
Bảng 3.5: Thu nhập đầu người ở thành thị và nông thôn -1993

Thu nhập đầu người (nghìn đồng)	Tổng thu nhập (tỉ đồng)	Dân số* (triệu người)	Thu nhập (%)	Thu nhập tích tụ (%)	Dân số (%)	Dân số tích tụ (%)
<i>Nông thôn</i>						
	58853,2					
748,25	7870,7	10,533	5,88	5,88	15,06	15,06
820,8	7043,4	8,580	5,25	11,13	12,27	27,33
915	10452,8	11,429	7,80	18,93	16,34	43,67
968,3	5490,3	5,670	4,10	23,03	8,11	51,78
1044	2330,2	2,232	1,74	24,77	3,19	54,97
1430,1	18830,1	13,167	14,05	38,81	18,83	73,8
1459,2	6836,1	4,685	5,10	43,92	6,70	80,5
<i>Thành thị</i>						
	75109,4					

2427,8	1630,3	671	1,21	45,13	0,96	81,96
3025,8	5159,0	1705	3,85	49,98	2,44	83,9
3972,5	9393,0	2365	7,02	56,00	3,38	87,28
4670,3	7362,8	1576	5,50	61,50	2,25	89,53
4828	4520	936	3,37	64,87	1,34	90,87
6100	14552,2	2386	10,87	75,74	3,41	94,37
8106,4	32491,1	4008	24,25	100	5,73	100
Cả nước	133961,6	69944				

*Dân số ở thành thị và nông thôn là số người có hộ khẩu có kiểm tra theo Niên Giám Thống Kê 1994.

Dựa trên cơ sở số liệu vừa trình bày, chúng ta có thể thiết lập biểu đồ Lorenz như sau:



Phân tích những số liệu trên, chúng ta nhận thấy:

1. Nông thôn chiếm 80% dân số và thu nhập thì chỉ khoảng 44% tổng số thu nhập cả nước. Ngược lại, thành thị chiếm 20% dân số lại đóng góp 56% tổng số thu nhập.
2. Tính theo bình quân đầu người, dân thành thị ở vùng 2 và 6 chiếm 9.14% dân số cả nước, có thu nhập 47043.5 nghìn tỉ, nghĩa là 35.12% tổng thu nhập cả nước. Trong khi đó thì dân nông thôn ở vùng 1 nghèo nhất. Với cùng số dân, thu nhập của họ chỉ khoảng xấp xỉ 4,778 nghìn tỉ, nghĩa là độ 10.15% mức thu nhập của dân thành thị nói trên.
3. Bội số giàu nghèo, trên cơ sở số liệu chính thức về mức bình quân đầu người, có thể ước lượng là xấp xỉ 10 lần. Theo nghiên cứu của GS Trần Văn Thọ (1997, trang 233), chúng ta thấy bội số này cao hơn những quốc gia như Philipin, Triều Tiên, Đài Loan, Indonexia, Thái Lan hai thập niên vừa qua, và xấp xỉ với bội số của Malaixia cho năm 1987.
4. Giả thử chấp nhận giới hạn nghèo ở mức dưới 1460 nghìn đồng cho mỗi đầu người một năm, tức là khoảng 0.40 đô la Mỹ mỗi ngày cho một người, chúng ta thấy toàn bộ dân nông thôn gồm 80% dân số có mức thu nhập đó. Nếu coi như giới hạn đó chỉ ở mức 51% dân số (con số của Ngân hàng Thế Giới, theo Trần Văn Thọ, trang 236) thì trừ dân nông thôn vùng 6 và 7, tất cả số dân nông thôn còn lại trên lãnh thổ đều xếp vào hạng nghèo theo mức thu nhập đầu người.

Phân hóa giàu - nghèo trong xã hội Việt Nam có thể khẳng định chính là phân hóa thành thị và nông thôn. Tác hại của sự phân hóa này có nhiều mặt đáng quan tâm. Thứ nhất, là vấn đề an ninh quốc gia. Vùng nghèo nhất là vùng 1, giáp ranh Trung Quốc, và có nhiều sắc dân thiểu số không phải là dân thành thị. Thứ hai là an ninh xã hội. Một khi phân hóa lớn đến một độ đáng kể, tranh chấp xã hội (giữa nông dân với nhau, và giữa nông dân – dân thành phố) là điều khó tránh. Thứ ba, dân nông thôn tự mình di chuyển về đô thị, tạo ra những bài toán xã hội mới về nhà ở, số người thất nghiệp, và những tệ nạn sinh ra từ nghèo khổ. Mức sinh hoạt kinh tế đô thị sẽ bị ảnh hưởng đáng kể, với một dân số quá lớn thiếu công ăn việc làm.

Những tác hại vừa kể đặt rõ vấn đề phải làm sao để giảm bớt chênh lệch thu nhập và chênh lệch mức sống giữa thành thị và nông thôn. Cách giải quyết lại tùy thuộc vào một số nhận định, đặc biệt là nhận định về phương diện phát triển kinh tế với một câu hỏi chính : phải chăng sự chênh lệch bất bình đẳng đến từ phát triển, và xa hơn, phải chăng chính sự chênh lệch đó là tiền đề thuận lợi của phát triển kinh tế ? Trước khi bàn về câu hỏi này, có lẽ ta cần dự phóng mức chênh lệch dựa trên số liệu năm 1993.

IV MỘT VÀI DỰ PHÓNG VỀ CHÊNH LỆCH MỨC THU NHẬP

A. Biến thiên mức chênh lệch thu nhập theo vùng

Từ nghiên cứu của TS Vũ Quang Việt (1996, trang 45-75), chúng ta có thể rút ra những số liệu gói gọn trong bảng 4.1 và 4.2 thiết lập cho những năm 90 - 94, gồm mức độ và tốc độ tăng trưởng thu nhập đầu người, cũng như tỉ lệ thu nhập vùng trên trung bình cả nước cho mỗi đầu người.

Bảng 4.1: Chênh lệch thu nhập đầu người và độ tăng trưởng theo vùng (1990-1994)

Vùng	1990	1991	1992	1993	1994
1 a	471	740	1048	1258	1498
b		4,5	9,2	4,0	5,8
c		0,736	0,649	0,670	0,645
2 a	580	968	1415	18,11	2193
b		1,8	10,7	8,0	6,5
c		0,87	0,85	0,9	0,93
3 a	436	773	1007	1215	1589
b		1,7	5,5	6,5	9,8
c		0,65	0,68	0,64	0,62
4 a	540	899	1239	1444	1788
b		3,2	4,8	4,6	8,0
c		0,8	0,79	0,79	0,74
5 a	488	770	992	1364	1605
b		5,9	15,8	5,8	2,4
c		0,73	0,67	0,63	0,7
6 a	1480	2479	3432	4524	5725
b		13,5	8,4	13	11,8
c		2,21	2,17	2,19	2,32
7 a	640	1228	1541	1818	2074
b		7,6	5,6	5,6	8,9
c		0,96	1,13	0,98	0,93

<i>Cả nước a</i>	669	1140	1563	1949	2379
<i>b</i>		6,7	7,9	8,1	8,8

a: Thu nhập đầu người (nghìn đồng)

b: Tốc độ tăng trưởng (%)

c : Tỷ lệ thu nhập đầu người theo vùng so với cả nước

Chúng ta nhận thấy, trong giai đoạn 90 - 94,

1 - Vùng 6 có mức thu nhập đầu người cao gấp hơn hai lần mức bình quân cả nước, có tốc độ tăng trưởng thu nhập cao nhất. Như vậy, mức độ phân hóa chênh lệch giữa vùng này so với cả nước ngày càng cao.

2 - Vùng 1,3 và 5, tương đối có mức thu nhập thấp nhất so với cả nước, cũng lại có tốc độ tăng trưởng thu nhập tương đối thấp nhất.

3 - Tỷ lệ thu nhập đầu người theo vùng so với mức cả nước chứng tỏ, trừ vùng 2 và 6, mọi vùng khác ngày càng nghèo đi.

4. Tốc độ phát triển ở các vùng 1, 2, 3, 4, 5 và 7 thường là thấp hơn vùng 6 (trừ ngoại lệ có năm có tính nhảy vọt, chẳng hạn như vùng 5 với tốc độ 15,8 % cho năm 92). Một cách tương đối, vùng 6 giàu lên trong giai đoạn 90-94. Vùng 2 và 7 vẫn như cũ, trong khi đó vùng 1, 3, 4 và 5 nghèo đi trên cơ sở số liệu mức thu nhập bình quân đầu người.

Trong giai đoạn 90 -94, chênh lệch thu nhập vùng nói chung có khuynh hướng ngày càng gia tăng. Từ năm 94 cho đến nay, nền kinh tế Việt Nam chủ yếu là kinh tế thị trường có định hướng xã hội. Định hướng này hẳn đối kháng với chủ trương toàn cầu hóa nền kinh tế mà theo đó những dịch vụ y tế, giáo dục công cộng ít nhiều trở thành những dịch vụ thị trường cung cấp bởi tư nhân. Dĩ nhiên, điều này khiến chênh lệch mức sống giữa các vùng trở thành trầm trọng hơn là mức chênh lệch thu nhập.

B. Biến thiên của mức chênh lệch thu nhập thành thị và nông thôn

Bảng 4.2 cho chúng ta thấy rõ rằng tỷ lệ thu nhập đầu người của nông thôn so với thành thị giảm đi trong giai đoạn 91 - 94 trên cả nước.

Bảng 4.2 : Tốc độ tăng trưởng thu nhập đầu người theo thành thị- nông thôn

Vùng	1991		1992		1993		1994		% tăng dân số 90-94	
	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn
1 a	- 4,3	- 0,8	23,7	0,8	- 0,9	5,1	5,6	1,8	1,9	2,7
b	0,26		0,18		0,16		0,16			
2 a	- 2,1	0,8	13	2,8	4,7	5,1	4,8	0,3	3,4	1,8
b	0,19		0,15		0,15		0,14			
3 a	5,3	- 2,4	0,9	3,7	13,2	- 0,8	11,4	0	4	2,2
b	0,24		0,21		0,17		0,14			
4 a	- 9,4	8,2	15,8	- 3,7	8,3	- 0,28	1	8,4	0,8	3
b	0,55		0,36		0,32		0,29			
5 a	1,3	2	26	7,5	- 5,1	3,8	5,4	- 2,1	3,9	3,8
b	0,71		0,54		0,43		0,61			
6 a	13,5	3,4	13,2	- 3	10,3	5,5	10,7	6,3	0,8	4,4
b	0,24		0,20		0,18		0,18			
7 a	11,6	3,7	9,7	2,4	4	3,3	6,1	6,9	0	2,5
b	0,60		0,41		0,36		0,45			
Cả nước	5,1	2,4	13,6	1,5	7,3	3,1	7,6	4,2	1,5	2,6
	0,28		0,21		0,20		0,19			
b										

a: Tốc độ tăng trưởng của thu nhập đầu người ; b: Tỷ lệ thu nhập đầu người nông thôn so với thành thị

Khuynh hướng dân nông thôn tương đối nghèo đi so với dân thành thị trong giai đoạn 90-94 có thể nói là khuynh hướng chung cho mọi vùng, rõ rệt là thu nhập đầu người ở nông thôn giảm so với thu nhập đầu người ở thành thị. Mức chênh lệch thu nhập thành thị và nông thôn tăng gia rất đáng kể ở những vùng 1, 3, 4 và 7 mà hoạt động kinh tế chủ yếu là nông nghiệp.

Bảng 4.2 cho chúng ta thấy :

1 - Ngoại trừ năm 1994 cho vùng 5 và 7, tỉ lệ thu nhập đầu người ở nông thôn so với ở thành thị giảm đi cho mọi vùng trong cả giai đoạn 90 - 94. Nói cách khác, hố phân hóa giàu - nghèo ngày càng tăng thêm.

2 - Tốc độ phát triển kinh tế của thành thị cao hơn nông thôn ở vùng 6 và 7. Đồng thời, tốc độ tăng dân số thành thị thấp hơn nông thôn. Nếu khuynh hướng này tồn tại, phân hóa giàu - nghèo ngay ở Đông Nam bộ và đồng bằng sông Cửu Long sẽ ngày một trầm trọng.

3 - Cho vùng 2 và 3, tốc độ tăng dân số thành thị cao hơn ở nông thôn trong giai đoạn 90 - 94. Có lẽ đây là do sự dịch chuyển của nông dân về những thành thị lớn miền Bắc. Điều này sẽ tạo ra những vấn đề xã hội đô thị đáng quan tâm.

Tốc độ tăng trưởng của thu nhập đầu người cho cả nước của dân thành thị cao hẳn hơn dân nông thôn trong giai đoạn 91 - 94. Ở vùng 6, sự khác biệt của tốc độ này rất lớn. Kết hợp với những nhận định về chênh lệch vùng, thành thị vùng 6 - chủ yếu là thành phố Hồ Chí Minh và phụ cận - sẽ là ốc đảo thành thị vây quanh toàn là dân nghèo cả nước. Điều này cũng đúng cho vùng 2, nhưng ở một mức độ thấp hơn. Hiện tượng dân nghèo vây quanh những đô thị tương đối giàu có là không thể chối cãi được. Cho cả nước, tỉ số thu nhập đầu người thành thị và nông thôn xấp xỉ là 5 lần, có thể coi như tỉ số phân hóa thành thị-nông thôn. Tỉ số này lớn nhất là ở vùng 1, 2 và 3, giảm đi ở vùng 5, 6 và 7. Đối với vùng 6 mà mức độ đô thị hóa cao, tỉ số này gần bằng tỉ số tính chung cho cả nước. Như vậy, phân hóa giàu - nghèo qua mức thu nhập nông dân - thị dân chính yếu đến từ miền Bắc Xã Hội Chủ Nghĩa chứ không phải ở đâu khác.

Nhận định sơ bộ dựa trên số liệu *thô* vừa đề cập cho phép phát hiện ra những vấn đề mà Ngân Hàng Thế Giới cũng lưu ý. Glewwe, Gragnolati và Zaman (1999), dùng thông tin thống kê The Việt Nam Living Standard Surveys cho năm 92 - 93 và 97 - 98, chứng minh rằng sự biến thiên của phân bố mức thu nhập cũng như mức sống rất đáng kể trong khoảng thời gian này. Họ kết luận (i) dân thành thị cổ cồn (white - collar) giàu lên và hưởng lợi nhiều nhất, trong khi nông dân hưởng lợi ít nhất nên tương đối nghèo đi; (ii) hiệu năng của giáo dục tác động lên mức sống tăng, nhất là giáo dục cấp cao và (iii) vị trí địa dư là yếu tố xác định : dân ở thành thị giảm nghèo nhiều hơn so với ở nông thôn; dân chúng vùng có nhiều thành phố là đồng bằng sông Hồng (vùng 2) và miền đông Nam Bộ (vùng 6) đã đáp ứng thời cơ và tương đối giàu lên hơn những vùng khác.

Tóm lại, dựa trên số liệu từ 90 đến 94, nông dân ngày càng tương đối nghèo đi so với thị dân. Theo bảng 4.2, mức tăng dân số của nông dân lại cao hơn thị dân, vì thế sự chênh lệch thu nhập có khuynh hướng tăng theo thời gian. Kết hợp với chênh lệch thu nhập theo vùng, hiển nhiên là

mức thu nhập của dân vùng 6 ngày càng bỏ xa mức bình quân cả nước. Điều này cũng đúng cho dân thành thị vùng 2, nhưng ở một mức độ thấp hơn.

Mức chênh lệch thu nhập đầu người ở thành thị dân và nông thôn chính là sự phân hóa giàu - nghèo như đã nói. Sự phân hóa này có khuynh hướng ngày càng tăng theo thời gian bởi những lý do có tính cơ cấu :

1. Nền kinh tế thị trường phân bố nguồn lực sản xuất-tiêu thụ dùng vốn và lao động theo phương hướng tự phát tự nguyện của thị trường tự do. Phân bố lợi tức và mức thu nhập là hệ quả. Việt Nam là một quốc gia dư thừa lao động ở thành thị và nông thôn. Ngoài ra, nông sản là mặt hàng "mất giá" trên thị trường quốc tế như đã trình bày. Cả hai yếu tố này có tác động tiêu cực trên mức thu nhập của nông dân nghèo.

2. Dưới những áp lực " tư hữu hóa " và "toàn cầu hóa " nền kinh tế, số lượng và chất lượng của những chính sách can thiệp của Nhà Nước vào nền kinh tế - trong đó có chính sách phân phối thu nhập - thường là giảm dần đi. Như vậy, hai dịch vụ xã hội là y tế và giáo dục sẽ có khuynh hướng đi xuống cả về lượng lẫn về chất. Do đó, phân hóa giàu - nghèo ở mức sống còn trầm trọng hơn phân hóa dựa trên chênh lệch thu nhập.

3. Đầu tư vốn, nhất là từ nước ngoài, thường tập trung ở những vùng đã có sẵn một hạ tầng cơ sở sản xuất tương đối tốt, nghĩa là ở thành thị. Mở rộng kinh doanh và thu hút đầu tư nước ngoài như vậy sẽ có tác động đào sâu thêm mức phân hóa thành thị và nông thôn. Nhưng không có thêm vốn, nền kinh tế - hiện trên đà nguy cơ tụt hậu trở thành một nền kinh tế tiểu công với phân bố cắt xén đất đai tùy tiện - không thể nào có khả năng phát triển nổi.

Theo GS Trần Văn Thọ (1997, trang 232-233), bội số giàu nghèo (tỉ lệ thu nhập trung bình của 20% dân số giàu nhất trên thu nhập của 20% dân số nghèo nhất) trong giai đoạn 65 - 89 là 4.8 cho Nhật Bản, 5 cho Đài Loan, 6.5 cho Indonexia, 7 cho Hàn Quốc và 8 cho Thái Lan ở vùng Đông Á và Đông Nam Á. Bội số này ở Việt Nam năm 1993 khoảng từ 9.5 đến 10.5 tính toán xấp xỉ dựa trên bảng 3.4 và 3.5 , như vậy là cao nhất trong vùng. Cũng trong thời gian này, tốc độ tăng trưởng mức thu nhập đầu người lần lượt cho những quốc gia nói trên là 4.1, 6.7, 4.5, 7.1 và 4.4%. Ở đây, với bội số giàu nghèo cao nhất, tốc độ tăng trưởng của mức thu nhập đầu người ở Thái Lan lại thấp nhất. Hiện tượng này không phải cá biệt; ở Braxin trong giai đoạn 72 - 83 hay ở Philippin trong giai đoạn 70 - 85 cũng tương tự như trường hợp Thái Lan. Như vậy, tương quan giữa phát triển kinh tế đo bằng tốc độ tăng trưởng của mức thu nhập với sự phân hóa giàu - nghèo là vấn đề đáng bàn trong phần tới.

V PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ PHÂN HÓA GIÀU - NGHÈO

Trong một nền kinh tế cần được hiện đại hóa và phát triển, sự phân hóa giàu - nghèo tương tác thế nào với tốc độ tăng trưởng của mức thu nhập ? Trả lời cổ điển của câu hỏi này là biểu đồ hình chữ U ngược của Kuznet, chỉ ra rằng mức phân hóa tăng trong giai đoạn phát triển kinh tế đầu tiên, và sẽ giảm xuống trong giai đoạn kế tiếp. Phân tích và chứng nghiệm của Kuznet cách đây trên ba mươi năm thật ra không đứng vững. Mười năm trở lại, một số kinh tế gia đã đặt lại vấn đề và đến được những kết quả khá khả quan.

Thuật học kinh tế cận đây cho chúng ta một số nghiên cứu có chất lượng tương đối khá cao trong vấn đề lý giải vừa đặt ra ở trên. Galor và Zeira (1993) chứng minh rõ ràng, ở hình thái kinh tế vĩ mô, phân bố thu nhập cũng như phân bố tài sản - tích sản (wealth - capital asset), có tác động trực tiếp trên sản lượng, đầu tư ở ngắn hạn và dài hạn, cũng như trên phương thức đáp ứng với những cú sốc ngoại sinh (pattern of adjustment to exogenous shocks). Đi vào chi tiết hơn, Persson và Tabellini (1994) cũng như Alesina và Rodrik (1994) đều chứng minh bằng phương pháp kinh trắc rằng độ chênh lệch phân bố cao luôn luôn tương ứng với tốc độ tăng trưởng kinh tế thấp. Benabou (1996) tổng hợp một số nghiên cứu trên vấn đề này cho nhiều quốc gia khác nhau và đến kết luận tương tự. Ngoài ra, có một nghiên cứu sử dụng tập hợp số liệu mới khác với những nghiên cứu nói trên và đi đến một kết luận có vẻ trái nghịch. Nhưng nếu ta thay mức thu nhập trong phân bố bằng mức tài sản - tích sản, Birdsall và Londono (1997) lại trắc nghiệm rõ rệt là, với tập hợp số liệu này, mức phân hóa cao sẽ dẫn đến một tốc độ phát triển kinh tế thấp.

Đặt vấn đề ngược lại, phải chăng chính phát triển kinh tế sẽ đưa đến mức phân hóa giàu - nghèo cao hơn lên? Bruno, Ravallion và Squire (1996) dùng nghiệm chứng kinh trắc trên một tập hợp số liệu của hai mươi quốc gia. Họ đi đến kết quả cho rằng phát triển kinh tế không hề có tác động tiêu cực trên sự *thay đổi* của mức phân hóa giàu - nghèo. Tác động đo được là sự giảm nghèo trên toàn bộ những mức thu nhập khác nhau, và dĩ nhiên, tác động đó về định lượng cũng tùy thuộc mức thu nhập. Như vậy, không phải phát triển kinh tế hoàn toàn là trung tính (neutral) đối với phân bố thu nhập; nhưng sự thay đổi của phân bố này không thể giải thích bằng yếu tố phát triển kinh tế được.

Vài năm cận đây, một số kinh tế gia gắn phân hóa giàu nghèo vào vấn đề tranh chấp (conflict) và điều giải tác động của nó trên đầu tư (Schork, 1996 , Benhabib và Rustichini 1991, và nhất là Alesina và Perrotti, 1996). Hiển nhiên tranh chấp dẫn đến bất ổn định và sự bất ổn tạo thêm độ rủi ro (risk) khiến lượng đầu tư vì thế phải giảm. Một lần nữa, sự phân hóa giàu - nghèo lớn lên sẽ có tác động tiêu cực lên mực độ phát triển kinh tế vĩ mô.

Với những thành tựu khiêm tốn, thuật học kinh tế vẫn chỉ điều nghiên được một mặt nhất định nào đó của xã hội. Cách nhìn tổng quan để xây dựng một quốc gia đòi hỏi nhiều hơn thế, nhất là về mặt đạo đức xã hội, chất keo gắn những thành viên trong một tập thể có chung một lịch sử, một văn hóa và nhất là một tương lai. Vì thế, thả lỏng nền kinh tế cho chủ nghĩa thị trường tự do ở mức độ kém phát triển và có nguy cơ tụt hậu là sai. Nền kinh tế thị trường có định hướng xã hội chủ nghĩa là tầm nhìn đứng đắn, nếu cụm từ sau không phải chỉ là chữ nghĩa mơ hồ lung lạc. Ở Việt Nam, nếu không có một chính sách định hướng nhằm giảm thiểu phân hóa giàu - nghèo, mức chênh lệch thu nhập thành thị và nông thôn theo vùng sẽ ngày càng gia tăng trong một nền kinh tế thị trường dưới áp lực "toàn cầu" hóa và "tư hữu" hóa. Sự phân hóa ngày càng trầm trọng này sẽ tạo ra những vấn đề phức tạp về an ninh quốc gia và an ninh xã hội. Đặc biệt, luồng di dân nông thôn - thành thị *quá tải* sẽ biến đô thị thành những trung tâm của nạn thất nghiệp, môi trường ô nhiễm, trộm cắp... Tại nông thôn nói riêng, tranh chấp ruộng đất sẽ lại trở lại thành một vấn đề gai góc của những xã hội tiểu nông.

Mặt khác, định hướng xã hội ở thời điểm đầu thế kỷ 21 này là một oái oăm nghịch lý nếu ta không quan tâm và không tác động trên một mức phân hóa giàu - nghèo ngày càng tăng. Không phải chỉ có vấn đề an ninh của một quốc gia ở đây, mặc dầu các vùng chẳng hạn như vùng 1 và 5, thường tập hợp các sắc dân thiểu số khác nhau với những khát vọng dân tộc cá biệt. Cũng không phải chỉ có vấn đề phân hóa Bắc - Nam đã tồn tại từ hàng trăm năm nay. Sự quan tâm và những chính sách thích nghi để giảm thiểu phân hóa giàu - nghèo còn là lý tưởng công chính của bất cứ xã hội nào.

Khát vọng một tương lai chung cho mọi tầng lớp là một nền kinh tế có phát triển và từng bước hiện đại hóa. Sự phát triển này không đi ngược lại một chính sách làm sao cho phân hóa giàu - nghèo qua các vùng và qua lăng kính thành thị - nông thôn, mỗi ngày một giảm đi. Và nhất là phải giảm cho đến dưới mức nó có khả năng thành nguyên do của những bất ổn chính trị và xã hội. Muốn vậy cần phải có chính sách định hướng phát triển nền kinh tế mà qui luật thị trường có tác động chính, nhưng không phải như thế có nghĩa là không còn vai trò Nhà Nước. Để kết luận, tôi xin nhắc đến những ưu tư về phát triển vùng và vấn đề kinh tế nông - nghiệp đã bàn qua bởi một số kinh tế gia (xem Vũ Quang Việt, 1997, trang 169-183; và Trần Văn Thọ, 1997, trang 230-249) trong trường hợp Việt Nam. Những ưu tư đó chính đáng, cần được đào sâu, và nhất là từ khởi điểm đó chúng ta có quyền mong ước rằng phát triển trong công bình sẽ thành hiện thực trong một nền kinh tế thị trường *thực sự* có định hướng xã hội chủ nghĩa.

Nguyễn Mạnh Hùng tốt nghiệp Tiến Sĩ Kinh Tế học ở Đại Học Toronto, Canada năm 1975, hiện là Giáo Sư tại Đại Học Canada Laval, Québec, và đã từng giảng dạy và nghiên cứu ngắn hạn ở nhiều nơi khác, như Đại Học Paris I, Toulouse, Havard...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Alesina A & Perrotti R, 1996, Income distribution, political instability, and Investment, *European Economic Review*, 40(06), 1203-28.

Bruno M , Ravallion M & Squire L, 1996, Equity and Growth in Developing Countries : Old and New Perspectives on the Policy Issues, , *Policy Research Department*, World Bank, Washington DC.

Alesina A & Rodrik D, 1994 , Distributive Politics and Economic Growth, *Quarterly Journal of Economics*, 465-90.

Benabou B, 1996 , Inequality and Growth, *NBER macroeconomics annual*, 11-76.

Benhabib J & Rustichini A, 1991, Social Conflict, Growth and Inequality, *New York University Economic Research Report* 91-46.

Birdsall N & Londono S , 1997, Assets Inequality matters: An assesment of the World Bank's Approach to Poverty Reduction, *American Economic Review* , 87(2), *AEA Papers and Proceeding* : 32-37.

Galor O & Zeira J , 1993), Income Distribution and Macroeconomics, *Review of Economic Studies*, 80, 35-52.

Glewwe P, Gragnolati M & Zaman H, 2000, Who gained from Viet Nam's Boom in 1990s ? An analysis of Poverty and Inequality Trends, *Policy Research Working Paper 227 5*, Policy Research Department, World Bank, Washington DC.

Kolko, G, 1997, Vietnam , The anatomy of a Peace, Routledge, New York.

Persson T & Tabellini G, 1994, Is inequality harmful for growth ?, *American Economic Review*, 84,600-21.

Niên giám Thống Kê, 1994, Viện Thống Kê, Hà Nội

Schork K, 1996 , A conjectural Model of Political Conflict : Impact of political opportunities on the relationship between Economic Inequality and Violent Political Conflict, *Journal of Conflict-Resolution*, 40 (1),98-133.

Trần văn Thọ, 1997, *Công nghiệp hóa Việt Nam*, NXB TP Hồ chí Minh, Thời báo Kinh Tế Sài Gòn. Vaptec.

Vũ Quang Việt, 1997, *Kinh Tế Việt Nam trên đường phát triển*, NXB TP Hồ chí Minh, Thời báo Kinh Tế Sài Gòn. Vaptec.